TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2018/DSST.
Ngày: 09/7/2018.
V/v: *"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Võ Đăng Tuấn.

2. Bà Đinh Thị Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2018/TLST – DS ngày 20/3/2018; về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2018/QĐST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2018 và Thông báo thời gian mở lại phiên Tòa số 15/2018/TB-TA, ngày 22 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc M, sinh năm 1970; Vắng mặt (Ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Dương Thị Thái H).

Bà Dương Thị Thái H, sinh năm 1974; Có mặt.

Địa chỉ: KP. 2, thị trấn T, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; Cùng trú địa chỉ: Thôn 1, xã S, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; (Đều có mặt).

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1967; Địa chỉ: KP. L, thị trấn L, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; Có mặt.

4. Người làm chứng:

- Bà Đoàn Thị D, sinh năm 1969; Địa chỉ: KP. L, thị trấn L, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; Có mặt.

- Anh Trần Phạm Kim S, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn 3, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - ông Phạm Ngọc và bà Dương Thị Thái H đều yêu cầu:

Ông M, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho vợ chồng ông M, bà H số tiền 155.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định từ tháng 3/2014 cho đến thời điểm xét xử. Bởi vì vào ngày 05/02/2014, vợ chồng bà T, ông N vay của vợ chồng ông M, bà H số tiền gốc 155.000.000đ; thỏa thuận lãi suất 3%/ tháng; thời hạn vay là một tháng kể từ ngày 05/02/2014 đến ngày 05/3/2014; hai bên có lập giấy mượn tiền, có chữ ký của ông N, bà T, giấy chỉ lập 1 bản giao bên vợ chồng ông M, bà H giữ. Để đảm bảo cho việc vay tiền, vợ chồng ông N, bà T có cầm cố một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hộ Nguyễn N. Sau khi vay, vợ chồng ông N, bà T không trả nợ gốc đúng hạn, cũng không trả tiền lãi; mặc dù đã nhiều lần vợ chồng ông M, bà Hg nhắc nhở bà T, ông N trả nợ nhưng vẫn không có kết quả. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tạo điều kiện để hai bên thương lượng; vợ chồng ông M, bà H chỉ chấp nhận lấy số tiền 90.000.000 đồng chứ không lấy đủ như đơn khởi kiện nhưng vợ chồng ông N, bà T vẫn không thực hiện. Vợ chồng bà T, ông N trả xong khoản tiền đã vay thì vợ chồng ông M, bà H sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, ông N.

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là giấy mượn tiền viết tay ngày 05/02/2014.

Bị đơn - ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị T đều trình bày:

Vợ chồng ông N, bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vợ chồng ông N, bà Tcông nhận vào ngày 05/02/2014 có ký tên vào tờ giấy vay tiền là chứng cứ mà bên nguyên đơn đã cung cấp nhưng số tiền 155.000.000đ mà bà H, ông M khởi kiện không phải do vợ chồng ông N vay mà là do ông Nguyễn Thanh B, em trai của bà T vay. Cụ thể: Vào năm 2005, vợ chồng ông N, bà T được nhà nước chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 832m^2 tại xã S. Sau đó vợ chồng ông N mới chuyển nhượng một phần của thửa đất cho em trai là ông Nguyễn Thanh B nhưng chưa làm thủ tục tách thửa, sang tên. Khoảng năm 2014, ông B dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này của vợ chồng ông N để vay tiền của ông M, bà H nhưng vay bao nhiêu tiền không rõ. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N nên bà H yêu cầu vợ chồng ông N ký tên vào một tờ giấy trắng không ghi rõ nội dung nhưng vì muốn giúp ông B giải quyết công việc nên vợ chồng ông N ký vào giấy chứ không nhận tiền hay vay tiền gì từ vợ chồng bà H. Sau khi vay tiền, ông B đã trả được một ít nợ cho bà H ông M, hiện nay chỉ còn thiếu lại số tiền gốc là 11.000.000đ và nghĩa vụ trả số tiền này cho vợ chồng bà H là của ông B, chứ không phải của vợ chồng ông N, bà T. Khi ông B trả nợ cho vợ chồng bà H thì vợ chồng ông N đề nghị vợ chồng bà H, ông M phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông N.

Vợ chồng bà T, ông N không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Thanh B trình bày:

Ông B là em trai của bà T. Ông B xác định năm 2014 có nhờ vợ chồng ông N, bà T ký thủ tục vay, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất để ông B vay của bà H, ông M số tiền gốc là 50.000.000đ chứ thực tế vợ chồng ông N, bà T không vay tiền của bà H, ông M. Sau khi vay tiền, ông B có nhờ con rể là anh Trần Phạm Kim S trả 5.000.000đ tiền lãi cho vợ chồng bà H vào năm 2015 và nhờ bà Đoàn Thị D trả 39.000.000đ tiền gốc và 11.000.000đ tiền lãi cho vợ chồng bà H vào khoảng tháng 6/2015; khi nhận và trả tiền lãi, vợ chồng bà H có viết nội dung số tiền vào một tờ giấy nhỏ màu vàng giao cho bà D giữ để mang về cho ông B nhưng bà D cũng như ông B không rõ tờ giấy đó do ai viết. Đến nay ông B chỉ còn nợ bà H, ông M 11.000.000đ tiền gốc và ông B đồng ý trả số tiền này cho vợ chồng bà H, ông M.

Ông B cung cấp tài liệu, chứng cứ là 01 tờ giấy màu vàng nhỏ có ghi nội dung *"gốc trả 39.000.000 lãi 4.841.000-----43.841. Lãi trả đến 17/6/2015"*.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của BLTTDS.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông M, bà H. Buộc vợ chồng ông N, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông M, bà H số tiền 216.167.500 đồng (155.000.000 đồng tiền gốc và 61.767.500 đồng tiền lãi phát sinh); chia phần mỗi người phải trả cho ông M, bà H số tiền 108.383.000 đồng. Đề nghị buộc vợ chồng ông M, bà H phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông N, bà T. Buộc vợ chồng ông N, bà T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho vợ chồng ông M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp trong vụ án: Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa, các đương sự đều công nhận vào năm 2014; vợ chồng ông N, bà T có ký vào giấy mượn tiền của bà Dương Thị Thái H; đến nay bên vay là vợ chồng ông N, bà T vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lãi nên bên cho vay là vợ chồng ông M, bà H khởi kiện

vợ chồng ông N, bà T; yêu cầu phải trả số tiền đã vay. Các đương sự đều xác định vay tiền có thời hạn và có trả lãi. Do đó HĐXX có đủ cơ sở để xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Phạm Ngọc M và bà Dương Thị Thái H:

- Về số tiền vay gốc phải trả: Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn - bà Dương Thị Thái H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà H **155.000.000đ** tiền vay gốc. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà H đã cung cấp chứng cứ là giấy mượn tiền lập ngày 05/02/2014, có chữ ký của vợ chồng ông N, bà T cùng với bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn N. Trong khi đó, bên bị đơn là vợ chồng ông N, bà T công nhận chữ ký "Nguyễn N" và "Nguyễn Thị T" trong giấy mượn tiền ngày 05/02/2014 do bà H cung cấp là chữ ký của ông N, bà T nhưng thực tế ông N, bà T chỉ ký vào giấy mượn tiền chứ không vay và không nhận tiền từ vợ chồng bà H mà người vay và trực tiếp nhận tiền vay từ bà H là ông Nguyễn Thanh B. Do đó ông B phải có nghĩa vụ trả tiền đã vay cho vợ chồng bà H chứ không phải vợ chồng ông N bà T. Ông Nguyễn Thanh B công nhận nội dung trình bày của vợ chồng ông N, bà T là đúng và xác định hiện nay chỉ còn thiếu vợ chồng bà H số tiền vay gốc là 11.000.000 đồng chứ không phải 155.000.000 đồng như vợ chồng bà H khởi kiện.

Qua lời khai nhận của các đương sự và xem xét, đánh giá các chứng cứ tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa, vợ chồng ông N bà T đều công nhận chữ ký *"Nguyễn N"* và *"Nguyễn Thị T"* trong giấy mượn tiền ngày 05/02/2014 do bà H cung cấp là chữ ký của ông N, bà T. Vợ chồng ông N, bà T không yêu cầu giám định chữ ký này và thừa nhận việc ký vào giấy mượn tiền ngày 05/02/2014 là tự nguyện chứ không bị ép buộc. Tại thời điểm ký vào giấy mượn tiền và xác lập giao dịch dân sự thì vợ chồng ông N, bà T là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; ông N bà T là người biết chữ, đọc và viết rõ ràng nên không thể ký hay xác lập giao dịch dân sự rõ ràng bất lợi cho mình được. Do đó việc ông N, bà T trình bày có ký vào giấy mượn tiền nhưng giấy không ghi nội dung trước, không nhận tiền và không có nghĩa vụ phải trả số tiền được ghi trong giấy mượn tiền là không có căn cứ để chấp nhận. Bên cạnh đó, tại phiên Tòa hôm nay vợ chồng ông N, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh cho việc thực hiện vay tiền, sử dụng tiền vay là do ông B thực hiện. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Thanh B cho rằng ông B mới là người trực tiếp xác lập giao dịch, vay tiền của bà H; số tiền vay gốc chỉ là 50.000.000 đồng, đã trả được một phần lãi và gốc, hiện nay chỉ còn thiếu lại 11.000.000 đồng tiền vay gốc. Nhưng ngoài tờ giấy nhỏ màu vàng ghi ngày và số tiền gốc lãi ông B cung cấp không thể hiện rõ trả lãi và gốc cho khoản tiền vay nào, ai trả và ai nhận, cũng không có chữ ký xác nhận của các bên thì tại phiên Tòa hôm nay, ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh ông B có giao dịch,

vay tiền của bà H; mặt khác vợ chồng bà H không khởi kiện hay có yêu cầu gì đối với ông B nên việc khai nhận của ông B là không có căn cứ và Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết nghĩa vụ của ông B trong vụ án này.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, được chấp nhận theo như phát biểu đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên Tòa. Theo đó cần buộc vợ chồng ông N, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông M, bà H số tiền **155.000.000 đồng** tiền gốc đã vay là phù hợp với quy định tại các Điều 471 và 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Về số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu trong vụ án: Tại phiên Tòa, ngoài việc yêu cầu vợ chồng ông N, bà T phải trả số tiền gốc đã vay thì bà H còn yêu cầu vợ chồng ông N, bà T phải trả tiền lãi trên số tiền vay gốc theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định, tính từ tháng 2/2014 cho đến thời điểm giải quyết, xét xử vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy căn cứ vào nội dung giấy vay tiền ngày 05/02/2014 có chữ ký của vợ chồng ông N, bà T đã thể hiện việc vay tiền giữa các bên là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất. Khi đến hạn mà bên vay không thực hiện trả lãi là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo pháp luật quy định nên yêu cầu trả lãi trên số tiền vay gốc theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định của bà H là có căn cứ. Do đó cần buộc vợ chồng ông N, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi cho vợ chồng ông M, bà H theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định tại các Điều 474 và 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Tiền lãi được tính cụ thể như sau: Theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm vay (Quyết định số 2868/QĐ–NHNN, ngày 29/11/2010 là 9%/năm, tương ứng với mức lãi suất 0,75%/tháng) trên số tiền vay gốc 155.000.000 đồng, tính từ ngày 5/2/2014 đến thời điểm xét xử ngày 09/7/2018 là 53 tháng 04 ngày. Số tiền lãi được tính là 155.000.000 đồng x 53 tháng 04 ngày x 0,75%/tháng = **61.767.500 đồng**.

Như vậy, cần buộc vợ chồng ông N, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông M, bà H tổng cộng số tiền **216.767.500 đồng** (trong đó nợ gốc là 155.000.000đ và tiền lãi phát sinh là 61.767.500 đồng). Khi buộc vợ chồng ông N, bà T trả nợ thì cần buộc vợ chồng ông M, bà H phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Tánh Linh cấp cho ông N, bà T là phù hợp với quy định tại các Điều 342 và 350 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông M, bà H được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc vợ chồng ông N, bà T phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147 và 203 Bộ luật TTDS;

- Các Điều 342, 350, 471, 474, 476 BLDS 2005;

- Khoản 2 Điều 357 BLDS 2015;

- Điều 37 Luật HNGĐ năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Phạm Ngọc M, bà Dương Thị Thái H. Buộc vợ chồng ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Phạm Ngọc M, bà Dương Thị Thái H số tiền **216.767.500 đồng** (trong đó nợ gốc là 155.000.000đ và tiền lãi phát sinh là 61.767.500 đồng). Chia phần ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị T mỗi người phải trả cho vợ chồng ông Phạm Ngọc M, bà Dương Thị Thái H số tiền **108.383.000 đồng**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau: Trường hợp các bên có thỏa thuận thì mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm; Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm; Theo quy định khác của pháp luật (nếu có).

- Buộc vợ chồng ông Phạm Ngọc M, bà Dương Thị Thái H phải hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Tánh Linh cấp.

Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị Th phải liên đới nộp **10.838.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần ông N bà T mỗi người phải nộp 5.419.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho vợ chồng ông Phạm Ngọc M, bà Dương Thị Thái H số tiền 3.875.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N. 0012487, ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn (bà H), bị đơn (bà T, ông N), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông B) có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 09/7/2018. Nguyên đơn (ông M) vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự. (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự……;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ